CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

MỤC LỤC

1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2017**	**2 - 5**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2017**	**6**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2017**	**7 - 8**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2017**	**9 – 34**

****

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**363.915.515.759**	**314.437.671.075**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**107.566.035.018**	**52.312.615.623**
1. Tiền	111		17.166.035.018	3.912.615.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.400.000.000	48.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.500.000.000**	**4.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	7.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**246.514.416.918**	**252.436.489.339**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239.519.248.461	239.509.002.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.251.639.451	969.844.877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	880.715.675	12.075.593.040
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(137.186.669)	(117.951.204)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.335.063.823**	**4.084.089.313**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.335.063.823	4.084.089.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**1.104.476.800**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08		94.597.225

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.009.879.575
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**495.705.115.778**	**520.388.593.134**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.719.200.000**	**10.719.200.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.719.200.000	10.719.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**286.130.701.580**	**312.499.768.716**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	258.632.960.034	284.590.117.504
- Nguyên giá	*222*		635.143.711.884	663.162.434.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(376.510.751.850)	(378.572.316.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**-**	**-**
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**27.497.741.546**	**27.909.651.212**
- Nguyên giá	228		28.346.122.391	28.346.122.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(848.380.845)	(436.471.179)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**9.608.159.552**	**521.846.574**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.608.159.552	521.846.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**155.599.480.000**	**155.599.480.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		91.120.000.000	121.120.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	252		64.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.647.574.646**	**41.048.297.844**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.08	33.647.574.646	41.048.297.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**859.620.631.537**	**834.826.264.209**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**267.903.302.314**	**248.921.407.946**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**217.578.365.004**	**191.808.112.642**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94.293.066.611	97.862.653.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.196.000	585.206.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.157.890.274	9.700.408.342
4. Phải trả người lao động	314		10.872.881.081	14.677.581.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	34.054.489.540	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	44.137.093.801	29.280.040.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	20.410.337.806	35.177.752.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.503.812.122	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.028.597.769	4.524.469.758
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.324.937.310**	**57.113.295.304**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18.000.000.000	18.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	32.324.937.310	39.113.295.304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			

I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**591.717.329.223**	**585.904.856.263**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**591.717.329.223**	**585.904.856.263**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		20.712.126.338	20.712.126.338
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		103.135.878.731	98.914.918.579
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.430.394.154	256.838.881.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		239.174.212.321	181.445.512.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.256.181.833	75.393.368.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**859.620.631.537**	**834.826.264.209**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP ĐỠ TÂN CẢNG
S.Đ.K.K.D: 0304875444-C.T.C.P
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**206.821.471.635**	**197.143.654.801**	**396.781.517.430**	**375.572.108.076**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		206.821.471.635	197.143.654.801	396.781.517.430	375.572.108.076
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.02	**168.848.730.113**	**160.377.308.908**	**323.900.116.860**	**309.813.730.274**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**37.972.741.522**	**36.766.345.893**	**72.881.400.570**	**65.758.377.802**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.604.271.018	6.970.567.578	5.283.522.375	11.386.191.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.291.224.202	1.981.729.953	2.671.028.066	4.105.979.821
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.291.224.202*	1.981.729.953	2.671.028.066	4.105.979.821
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2.312.532.573	1.763.452.523	4.091.280.625	3.238.589.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	10.246.316.994	9.587.467.266	19.904.653.986	17.992.764.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.726.938.771**	**30.404.263.729**	**51.497.960.268**	**51.807.235.458**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	545.769.686	14.297.670	565.244.855	19.526.952
12. Chi phí khác	32	VI.08	13.079.457	6.456.320	18.658.936	7.812.123
13. Lợi nhuận khác	40		**532.690.229**	**3.873.479**	**546.585.919**	**11.714.829**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29.259.629.000**	**30.408.137.208**	**52.044.546.187**	**51.818.950.287**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	5.189.401.709	4.993.200.555	9.834.944.657	8.561.039.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.070.227.291**	**25.414.936.653**	**42.209.601.530**	**43.257.910.557**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		1.034	1.053	1.814	1.820

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
S.Đ.K.K.D: 0304875444-C.T.C.P
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***52.044.546.187***	***51.818.950.287***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29.827.554.812	33.845.110.483
-	Các khoản dự phòng	03		19.235.465	41.061.363
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.211.737)	(304.203.955)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.757.460.905)	(10.880.753.507)
-	Chi phí lãi vay	06		2.671.028.066	4.105.979.821
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***78.799.691.888***	***78.626.144.492***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.829.293.221	(39.866.305.631)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.749.025.490	(224.080.648)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.201.945.454	(2.936.131.359)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.495.320.423	14.768.290.990
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.671.028.066)	(3.939.307.819)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.450.555.659)	(10.077.112.334)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.000.000	103.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.487.161.059)	(6.540.510.405)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***112.476.531.692***	***29.913.987.286***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.045.784.595)	(15.401.911.328)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.283.522.375	4.784.371.007
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(17.762.262.220)***	***(5.617.540.321)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16		17.901.235.504
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(21.555.772.448)	(34.099.022.557)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.905.074.352)	(15.910.821.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39.460.846.800)***	***(32.108.608.353)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**55.253.422.672**	**(7.812.161.388)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**52.312.615.623**	**67.872.787.856**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.277)	(5.476)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**107.566.035.018**	**60.060.620.992**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TẢN CẢNG
S.Đ.K.K.D: 0304875444-C.T.C.P
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí II Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sự dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	29.584.444	55.217.165
Tiền gửi ngân hàng	17.136.450.574	3.857.398.458
Các khoản tương đương tiền	90.400.000.000	48.400.000.000
Cộng	**107.566.035.018**	**52.312.615.623**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***7.500.000.000***	***7.500.000.000***	***4.500.000.000***	***4.500.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

b) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	**91.120.000.000**			***121.120.000.000***		
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng[(i)]	33.120.000.000			33.120.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành[(ii)]	54.000.000.000			54.000.000.000		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai [(iv)]	4.000.000.000			4.000.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***64.479.480.000***		**56.445.662.911**	***34.479.480.000***		***45.648.445.400***
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng[(iii)]	30.000.000.000			30.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000		23.651.912.911	14.666.980.000		14.710.945.400

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11.812.500.000		32.793.750.000	11.812.500.000		30.937.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu (v)	1.600.000.000			1.600.000.000		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép (vi)	6.400.000.000			6.400.000.000		
Cộng	**155.599.480.000**			**155.599.480.000**		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0312566351 thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng 30.000.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết góp.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 ngày 05 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dich vụ Hạ tầng Á Châu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	2.704.923.560	1.800.000.000
Công ty liên kết trả cổ tức năm	754.117.916	8.389.467.396
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	191.272.907	2.739.669.957
Phải trả cung cấp dịch vụ	40.279.341.484	95.685.912.400
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	146.116.000	2.618.182
Phải trả cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Góp vốn hợp tác kinh doanh		3.000.000.000
Chi chuyển nhượng phần vốn hợp tác kinh doanh	1.500.000.000	
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	971.718.600	450.000.000
Phải trả cung cấp dịch vụ	8.968.135.313	13.227.598.427

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***221.292.857.056***	***223.136.430.046***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	212.904.598.454	214.804.776.587
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	826.189.650	1.041.798.450
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.942.647.325	743.883.530
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	24.375.000	6.955.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	87.190.400	594.322.960
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	4.198.748.720	5.126.867.519
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	146.116.000	125.476.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	191.272.907	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	971.718.600	692.350.000
Phải thu các khách hàng khác	***18.226.391.405***	***16.372.572.580***
Cộng	**239.519.248.461**	**239.509.002.626**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền XDCB, mua sắm TSCĐ	6.006.671.651	63.000.000
Trả trước tiền mua vật tư		898.594.877
Phải trả dịch vụ khác	244.967.800	8.250.000
Cộng	**6.251.639.451**	**969.844.877**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên - Phải thu tiền chi phí san lấp mặt bằng Depot 10			10.784.699.341	
Công ty Đầu Tư và DV Hạ Tầng Á Châu				
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000		375.000.000	
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho hợp doanh			800.346.276	
Tạm ứng	417.916.881		51.346.983	
Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	77.798.794		54.200.440	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	**880.715.675**		**12.075.593.040**	

b) ***Phải thu dài hạn khác***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	**10.719.200.000**		**10.719.200.000**	
Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất	*300.000.000*		*300.000.000*	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc thuê đất	*2.389.200.000*		*2.389.200.000*	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc tiền nước	*30.000.000*		*30.000.000*	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang - đặt cọc tiền thuê đất	*8.000.000.000*		*8.000.000.000*	
Cộng	**10.719.200.000**		**10.719.200.000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***137.186.669***			***137.186.669***	**19.235466**
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65.268.450		Trên 3 năm	65.268.450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64.118.219		Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.118.219	19.235466
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7.800.000		Trên 3 năm	7.800.000	
Cộng		**137.186.669**			**137.186.669**	**19.235466**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**117.951.204**	**105.127.560**
Trích lập dự phòng bổ sung	19.235466	12.823.644
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**137.186.669**	**117.951.204**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.335.063.823		2.956.816.586	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.127.272.727	
Cộng	**2.335.063.823**		**4.084.089.313**	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lặp hệ thống lữu trữ dữ liệu ICD TCNT		94.597.225
Cộng	**0**	**94.597.225**

b) *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng bãi Depot 10		637.187.571
Chi phí xây dựng bến gạo	954.896.229	2.466.102.999
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	2.496.828.397	5.813.916.990
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	27.778.643	194.450.645
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	29.504.729.047	31.936.639.639
Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6	663.342.330	
Cộng	**33.647.574.646**	**41.048.297.844**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**138.780.492.985**	**510.966.674.631**	**12.029.857.671**	**1.282.325.940**	**103.082.902**	**663.162.434.129**
Mua trong năm						
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.416.987.676			41.500.000		3.458.487.676
Thanh lý, nhượng bán	(28.666.295.803)		(2.810.914.118)			(31.477.209.921)
Số cuối kỳ	**113.531.184.858**	**510.966.674.631**	**9.218.943.553**	**1.323.825.940**	**103.082.902**	**635.143.711.884**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	60.806.208.170	306.790.965.788	10.297.927.476	574.132.289	103.082.902	378.572.316.625
Khấu hao trong năm	(28.666.295.803)		(2.810.914.118)			(31.477.209.921)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**40.743.993.429**	**327.159.000.357**	**7.770.100.714**	**734.574.448**	**103.082.902**	**376.510.751.850**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	77.974.284.815	204.175.708.843	1.731.930.195	708.193.651		284.590.117.504
Số cuối kỳ	**72.787.191.429**	**183.807.674.274**	**1.448.842.839**	**589.251.492**		**258.632.960.034**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.991.682.391	354.440.000	28.346.122.391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	**27.991.682.391**	**354.440.000**	**28.346.122.391**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**294.030.275**	**142.440.904**	**436.471.179**
Khấu hao trong năm	352.836.330	59.073.336	411.909.666
Số cuối kỳ	**646.866.605**	**201.514.240**	**848.380.845**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.697.652.116	211.999.096	27.909.651.212
Số cuối năm/kỳ	**27.344.815.786**	**152.925.760**	**27.497.741.546**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		**41.500.000**	**41.500.000**		
Xây dựng cơ bản dở dang	**521.846.574**	**12.647.147.228**	**3.416.987.676**	**143.846.574**	**9.608.159.552**
• *Công trình nhà văn phòng*	*378.000.000*	*1.734.278.371*			*2.112.278.371*
• *Hệ thống PCCC khu IMO*	*143.846.574*			*143.846.574*	
• *Chi phí xây dựng đường bãi cống thoát nước ICD TCNT giai đoạn 2*		*3.416.987.676*	*3.416.987.676*		
• *Công trình nhà kho tại ICD TCNT (phí bảo lãnh)*		*7.495.881.181*			*7.495.881.181*
Cộng	**521.846.574**	**12.688.647.228**	**3.458.487.676**	**143.846.574**	**9.608.159.552**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***67.314.779.382***	***51.122.004.046***
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	278.850	629.200
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.959.233.869	5.016.269.323
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	5.971.031.770	2.494.560.816
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.743.541.655	2.092.459.133
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	40.279.341.484	28.918.351.112
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	122.400.100	332.445.283
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	128.496.137	138.705.500

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM & DV Container lạnh Tân Cảng	1.205.911.244	1.824.903.915
Công ty CP Nhiên Liệu Tân Cảng	1.927.960.960	2.083.759.890
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	8.968.135.313	8.219.919.874
Phải trả các nhà cung cấp khác	***26.978.287.229***	***46.740.649.652***
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	1.341.909.652	1.875.222.219
Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ	2.127.291.340	2.873.827.615
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín		756.594.307
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một		3.054.272.915
Công ty TNHH Thương mại Việt Mỹ Hai	781.380.000	1.261.386.461
Công ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Phát		2.590.850.173
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	16.064.221.218	20.817.971.250
Hợp tác xã Vận tải Cơ giới Xếp dỡ Đại Thành	507.697.102	1.687.433.827
Công ty TNHH Gia Việt Khang Vina	958.930.368	1.095.644.682
Các khách hàng khác	5.196.857.549	10.727.446.203
Cộng	**94.293.066.611**	**97.862.653.698**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		14.697.298.235	13.622.245.041	1.075.053.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.388.602.355	9.834.944.657	10.720.098.446	5.503.448.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh	2.911.953.305	1.220.256.972	2.730.457.213	1.401.753.064
Thuế thu nhập cá nhân	399.852.682	1.671.710.503	1.893.927.735	177.635.450
Các loại thuế khác		3.959.043	3.959.043	
Cộng	**9.700.408.342**	**27.428.169.410**	**28.970.687.478**	**8.157.890.274**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.044.546.187	51.818.950.287
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	711.795.017	875.715.758
- Các khoản điều chỉnh tăng	711.795.017	875.715.758
Các khoản chi phí không hợp lệ	*711.744.187*	*875.552.824*
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm nay	*3.277*	*5.476*
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước	*47.553*	*157.458*

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền		
Thu nhập chịu thuế	52.756.341.204	52.694.666.045
Thu nhập được miễn thuế	(3.581.617.916)	(9.889.467.396)
Thu nhập tính thuế	49.174.723.288	42.805.198.649
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***9.834.944.657***	***8.561.039.730***

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trích trước CP SCL, SCTX công trình, doanh trại	5.620.983.750	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	23.555.279.518	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn	2.294.078.088	
Trích trước chi phí khác	2.584.148.184	
Cộng	**34.054.489.540**	**-**

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***21.210.253.360***	***20.520.612.890***
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	**18.734.547.782**	**14.831.725.468**
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	*12.734.547.782*	*8.831.725.468*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	**2.475.705.578**	**5.688.887.422**
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	*1.500.000.000*	*3.000.000.000*
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	*975.705.578*	*2.688.887.422*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***22.926.840.441***	***4.630.539.595***
Kinh phí công đoàn		107.349.428
Bảo hiểm xã hội	313.906.573	615.562.778
Bảo hiểm y tế	8.801.304	16.674.359
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Phải trả tiền cược cont thu hộ	169.410.000	280.070.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, bão lãnh dự thầu		80.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.629.123.000	1.423.222.100
Hoa hồng dịch vụ	37.921.949	180.130.000
Phải trả Công ty Á Châu phí dịch vụ của hợp doanh	1.378.905.107	5.198.535.823
Công ty Toàn cầu ứng tiền xây kho theo hợp đồng	3.000.000.000	
Phải trả tiền thưởng ban điều hành hợp doanh IMO		200.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	388.772.508	657.883.064
Cộng	**44.137.093.801**	**29.280.040.442**

b) ***Phải trả dài hạn khác***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh		6.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	6.000.000.000	
Cộng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) ***Vay ngắn hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	*10.796.455.988*	*9.711.947.988*
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM (USD)[(ii)]	*7.918.129.818*	*23.770.052.272*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	*1.695.752.000*	*1.695.752.000*
Cộng	**20.410.337.806**	**35.177.752.260**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**35.177.752.260**	**59.839.059.061**
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	6.788.357.994	36.125.364.527
Chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm		271.180.939
Số tiền vay đã trả	(21.555.772.448)	(61.057.852.267)
Số cuối kỳ	**20.410.337.806**	**35.177.752.260**

b) ***Vay dài hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội [(i)]	*28.085.567.310*	*34.026.049.304*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn [(iii)]	*4.239.370.000*	*5.087.246.000*
Cộng	**32.324.937.310**	**39.113.295.304**

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 25 tháng 6 năm 2014 để mua cẩu Liebherr loại TCC 230 – 40/29.5 Litronic thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 17.15.151.180918.TD ngày 04 tháng 02 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 494/HĐTB-TT-TCL ngày 26/8/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/PLHĐTB-TT-TCL ngày 20/01/2015 với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.

- Hợp đồng tín dụng số 95.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 6 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 310/HĐTB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐ-KD ngày 29/05/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.
- Hợp đồng tín dụng số 20076.15.151.180918.TD ngày 22 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền thuê bãi số 310/HĐTB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐ-KD ngày 29/5/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang và khách hàng và thanh toán chi phí công trình phụ trợ cho bãi, thời hạn vay là 48 tháng, tài sản đảm bảo là cẩu hàng Liebherr loại 230-CBW 40/29.5 và các công trình phụ trợ hình thành từ dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 27014.15.151.180918.TD ngày 27 tháng 10 năm 2015 để tài trợ chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 263/TCT-KHKD ngày 01/6/2015 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn và khách hàng và chi phí đầu tư công trình nhằm thực hiện "Dự án Đầu tư Xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch", thời hạn vay là 84 tháng để từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án và quyền khai thác toàn bộ diện tích đất của dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 29.689.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 11 năm 2015 để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 3B – Lữ đoàn 125 theo hợp đồng xây dựng công trình số 2010/2015/HĐXD-BEN3B-125 ngày 20/10/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án.

(ii) Khoản vay 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis (nay đổi tên thành Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 8 năm 2011 để mua 02 cẩu Kock Granty Cranes, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 8 năm 2011.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0322-HĐTD2.VIB625.15 ngày 14 tháng 12 năm 2015 để mua xe nâng theo Hợp đồng mua bán số TCL-UNV/TB/15-01 ngày 27/11/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.499.851.875	2.110.480.077	10.000.000	3.002.400.000	1.617.931.952
Quỹ phúc lợi	2.024.617.883	2.110.480.077		2.724.432.143	1.410.665.817
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	760.328.916		760.328.916	-
Cộng	**4.524.469.758**	**4.981.289.070**	**10.000.000**	**6.487.161.059**	**3.028.597.769**

19. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514
Lợi nhuận trong năm trước				94.321.710.552	94.321.710.552
Trích lập các quỹ trong năm trước			9.424.171.055	(19.670.279.358)	(10.246.108.303)
Chia cổ tức năm trước				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Trích thưởng ban điều hành hoạt động liên doanh				(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối năm trước	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**98.914.918.579**	**256.838.881.346**	**585.904.856.263**
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	98.914.918.579	256.838.881.346	585.904.856.263
Lợi nhuận trong năm nay				42.209.601.530	42.209.601.530
Trích lập các quỹ trong năm nay			4.220.960.152	(8.441.920.306)	(4.220.960.154)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(31.415.839.500)	(31.415.839.500)
Điều chinh chia lãi liên doanh năm trước				(760.328.916)	(760.328.916)
Số dư cuối năm	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**103.135.878.731**	**258.430.394.154**	**591.717.329.223**

b) ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.814.400.000	51	106.814.400.000	
Các cổ đông khác	102.624.530.000	49	102.624.530.000	
Cộng	**209.438.930.000**	**100**	**209.438.930.000**	

c) ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) ***Tổng doanh thu***

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	69.641.163.632	92.337.588.691
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	41.257.530.433	19.288.600.357
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	7.531.511.918	6.775.875.316
Doanh thu dịch vụ depot	198.978.660.245	195.457.774.760
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	32.812.063.578	15.390.722.277
Doanh thu dịch vụ khác	46.560.587.624	46.321.546.675
Cộng	**396.781.517.430**	**375.572.108.076**

b) ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ	*268.974.385.162*	*283.752.860.621*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*1.146.898.500*	*1.718.945.886*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*2.330.388.222*	*8.749.214.100*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*413.469.200*	*308.050.400*

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí nguyên vật liệu	6.271.651.482	4.558.108.829
Chi phí nhân công	25.168.120.632	22.836.882.316
Chi phí sản xuất chung	292.460.344.746	282.418.739.129
Cộng	**323.900.116.860**	**309.813.730.274**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.659.440.759	1.016.081.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.581.617.916	9.889.467.396
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	42.463.700	480.642.616
Cộng	**5.283.522.375**	**11.386.191.187**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí lãi vay	2.671.028.066	4.105.979.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Cộng	**2.671.028.066**	**4.105.979.821**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí hoa hồng dịch vụ	1.830.791.526	1.330.058.268
Chi phí hội thảo, quảng cáo	1.811.080.000	1.504.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	449.409.099	404.531.049
Cộng	**4.091.280.625**	**3.238.589.317**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên quản lý	10.861.195.602	8.087.450.127
Chi phí vật liệu quản lý	333.562.181	386.177.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.170.336	158.885.091
Khấu hao tài sản cố định	194.310.360	159.873.871
Thuế, phí, lệ phí	113.350.792	74.883.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.863.089.916	3.671.773.123
Chi phí bằng tiền khác	4.414.974.799	5.453.721.376
Cộng	**19.904.653.986**	**17.992.764.393**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	545.454.545	
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	499.516	11.276.951
Thu bồi thường tổn thất	16.562.580	8.250.001
Thu khác	2.728.214	
Cộng	**565.244.855**	**19.526.952**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	6.884.143	2.969.325
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	10.815.750	860.874
Chi phí khác	959.043	3.981.924
Cộng	**18.658.936**	**7.812.123**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.209.601.530	43.257.910.557
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	4.220.960.154	5.147.731.561
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.220.960.154*	*5.147.731.561*
- Chia lãi hợp tác liên doanh liên doanh		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.988.641.376	38.110.178.996
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.814**	**1.820**

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	10.373.238.477	13.054.873.440
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	586.500	1.120.500
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	8.276.442.945	1.822.647.014
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	6.560.232.880	2.932.290.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	8.092.932.451	7.036.478.033

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí cung cấp vật tư, thiết bị	364.094.000	1.674.465.850
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng		
Phải trả tiền nhiên liệu	5.135.953.836	1.810.334.709
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	2.853.678.839	

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**